**II. MẪU SỔ CHỨNG THỰC**

Sổ chứng thực được đóng quyển theo từng loại việc chứng thực. Có 04 (bốn) loại sổ chứng thực, bao gồm: Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính; Sổ Chứng thực chữ ký, chứng thực điểm chỉ; Sổ Chứng thực chữ ký người dịch; Sổ Chứng thực hợp đồng, giao dịch.

1. Bìa sổ

a) Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------**    **SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH**    ……………………………………(A) | |
|  | Quyển số (B): …………….-SCT/BS  Mở ngày … tháng … năm … (C)  Khóa ngày … tháng … năm … (D) |

b) Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------**    **SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ/CHỨNG THỰC ĐIỂM CHỈ**  ……………………………………(A) | |
|  | Quyển số (B): …………….-SCT/CK,ĐC  Mở ngày … tháng … năm … (C)  Khóa ngày … tháng … năm … (D) |

c) Sổ Chứng thực chữ ký người dịch

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------**    **SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH**    ……………………………………(A) | |
|  | Quyển số (B): …………….-SCT/CKND  Mở ngày … tháng … năm … (C)  Khóa ngày … tháng … năm … (D) |

d) Sổ Chứng thực hợp đồng, giao dịch

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------**    **SỔ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH**  ……………………………………(A) | |
|  | Quyển số (B): …………….-SCT/HĐ.GD  Mở ngày … tháng … năm … (C)  Khóa ngày … tháng … năm … (D) |

***Chú thích:***

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C; Phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

2. Nội dung sổ

a) Sổ chứng thực bản sao từ bản chính

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự/ số chứng thực | Ngày, tháng, năm chứng thực | Họ tên của người yêu cầu chứng thực | Tên của bản chính giấy tờ, văn bản | Họ tên, chức danh người ký chứng thực | Số bản sao đã được chứng thực | Lệ phí/ Phí chứng thực | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |

***Chú thích:***

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo ngôn ngữ của loại giấy tờ, văn bản đó (ví dụ: Bản chính bằng tiếng Anh, bản chính bằng tiếng Pháp…).

- (7) Ghi theo lệ phí chứng thực, nếu việc chứng thực được thực hiện tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện; ghi theo phí chứng thực, nếu việc chứng thực được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng.

b) Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự/ số chứng thực | Ngày, tháng, năm chứng thực | Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực | Tên của giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký/điểm chỉ | Họ tên, chức danh người ký chứng thực | Số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký/điểm chỉ | Lệ phí/ Phí chứng thực | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |

***Chú thích:***

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo khai báo của người yêu cầu chứng thực.

- (6) Thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà người thực hiện chứng thực đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01.

- (7) Ghi theo lệ phí chứng thực, nếu việc chứng thực được thực hiện tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan đại diện; ghi theo phí chứng thực, nếu việc chứng thực được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng.

c) Sổ Chứng thực chữ ký người dịch

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự/ số chứng thực | Ngày, tháng, năm chứng thực | Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực | Tên của giấy tờ, văn bản đã được dịch | Dịch từ tiếng sang tiếng | Họ tên, chức danh người ký chứng thực | Số lượng bản dịch đã được chứng thực chữ ký | Lệ phí | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

d) Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự/ số chứng thực | Ngày, tháng, năm chứng thực | Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực | Tên hợp đồng, giao dịch được chứng thực | Họ tên, chức danh người ký chứng thực | Lệ phí chứng thực | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |